

**KHỐI PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT**  
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội  
☎️ +84 2439724568  
✉️ Research@vndirect.com.vn  
🌐 vndirect.com.vn

**Thị trường chứng khoán**

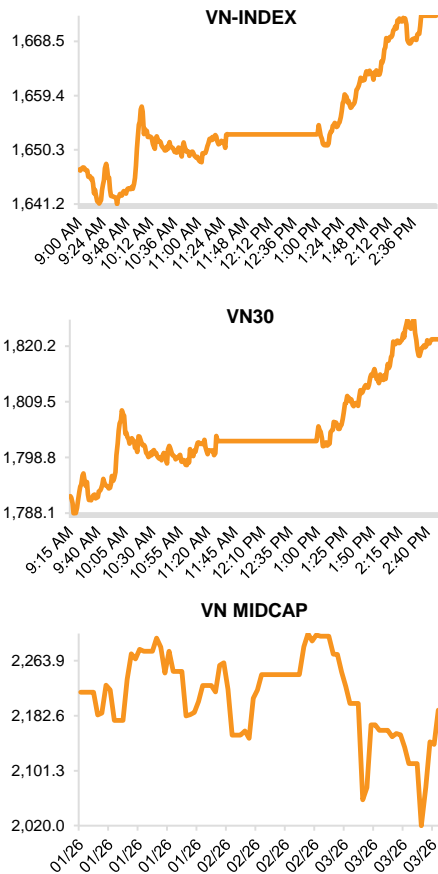
**VN-Index tăng 1,7% với việc khối ngoại suy giảm bán ròng**

Phiên giao dịch ngày 27/03/2026 ghi nhận thị trường tiếp tục xu hướng hồi phục, với độ rộng cải thiện rõ rệt và thanh khoản tiến sát ngưỡng trung bình. Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.672,8 điểm, tăng 28,2 điểm (+1,7%). Độ rộng thị trường tích cực với 253 mã tăng (trong đó 12 mã tăng trần) và 90 mã giảm (3 mã giảm sàn), 39 mã đứng giá. HNX-Index tăng 1,7% lên 252,4 điểm.

Chỉ số VN30 đóng cửa tại 1.821,5 điểm (+1,7%), với 27 mã tăng (1 mã trần) và 2 mã giảm, không có mã nào chạm sàn giá, cho thấy đà tăng lan tỏa đồng đều trong nhóm vốn hóa lớn. 16 trong 17 nhóm ngành tăng điểm. Hóa chất dẫn đầu với +3,4%, tiếp theo là Dịch vụ bán lẻ (+2,8%), Dầu khí (+2,4%), Tài nguyên (+2,4%), Công nghệ (+2,2%), Bất động sản (+2,2%), Bảo hiểm (+1,7%), Dịch vụ tài chính (+1,7%), Ngân hàng (+1,6%), Du lịch và giải trí (+0,5%) và Y tế (+0,1%). Viễn thông là ngành duy nhất giảm với -1,1%, một phần đảo chiều mức tăng đột biến 8,5% của phiên trước.

Thanh khoản khớp lệnh HOSE đạt 20,3 nghìn tỷ đồng, tăng 18,3% so với phiên trước và tiến sát ngưỡng trung bình 20 phiên gần nhất. Sự cải thiện đồng thời của cả giá và thanh khoản là tín hiệu tích cực hơn so với hai phiên trước đó. Khối ngoại bán ròng 88,9 tỷ đồng trên HOSE, mức thấp nhất trong 7 phiên và cải thiện đáng kể so với 701 tỷ đồng của phiên trước.

Chúng tôi khuyến nghị: 1) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng cổ phiếu cao: Thị trường ghi nhận tín hiệu tích cực hơn khi thanh khoản cải thiện song hành cùng đà tăng giá và khối ngoại gần cân bằng mua bán. Có thể duy trì tỷ trọng hiện tại, tuy nhiên nên theo dõi thêm tính bền vững của đà hồi phục trong các phiên đầu tuần tới trước khi gia tăng vị thế; 2) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao: Điều kiện thị trường đang cải thiện dần với ba phiên tăng liên tiếp và thanh khoản tiến sát trung bình. Có thể xem xét giải ngân từng phần, ưu tiên các cổ phiếu vốn hóa lớn, thanh khoản tốt và thuộc danh sách FTSE Emerging Markets tiềm năng, đặc biệt các mã ghi nhận xu hướng mua ròng trở lại từ khối ngoại trong phiên hôm nay.



**Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ**

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.672,8	252,4	124,3
1 ngày (%)	1,7	1,7	0,6
1 tháng (%)	-11,0	-4,0	-3,9
Từ 2026	-6,3	1,4	2,8
1 năm (%)	26,4	5,4	25,6
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	293	15	25
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)	0,9	1,3	0,4
Số mã tăng	253	111	183
Số mã giảm	90	55	121
Số mã tham chiếu	60	130	439

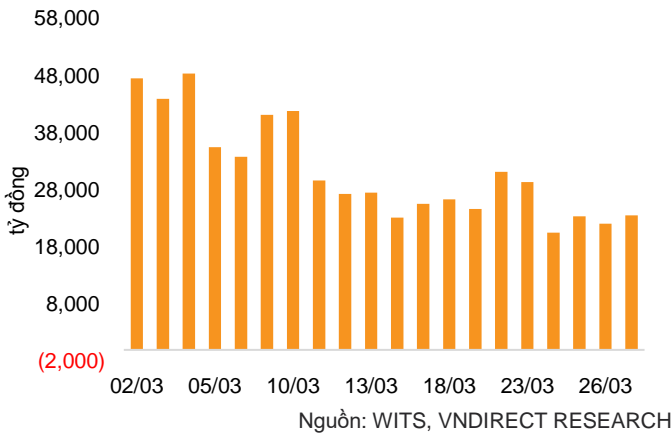
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

**Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH**

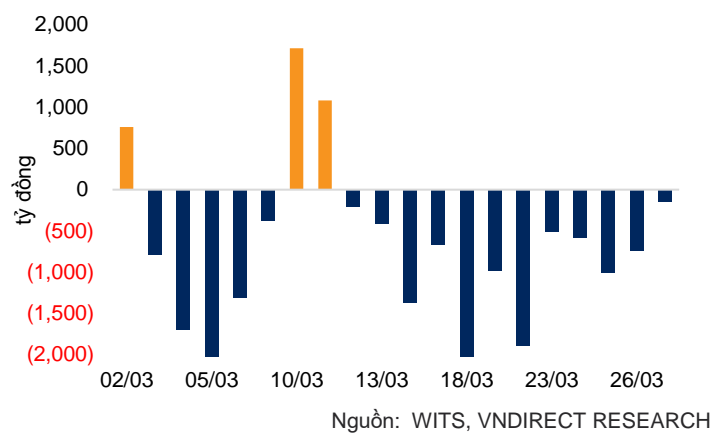
Ngành	Tỷ trọng	P/E	P/B	Thay đổi (%)				
				1D	1M	YTD	1Y	KL
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	4,8	154,5	3,8	2,2	-6,0	-4,8	25,1	26,1
Hàng tiêu dùng thiết yếu	7,8	23,0	5,3	0,6	-4,2	-8,3	5,3	94,1
Năng lượng	2,9	24,8	2,1	2,4	-14,5	51,6	84,3	21,5
Tài chính	39,8	11,8	1,7	1,6	-8,8	-0,7	16,7	25,9
Chăm sóc sức khỏe	0,5	38,8	2,7	0,6	-1,7	2,5	16,4	78,6
Công nghiệp	7,8	23,1	4,0	1,4	-6,0	-6,1	39,2	13,1
Công nghệ thông tin	1,9	15,0	3,4	2,4	-17,4	-17,6	-26,6	-4,4
Vật liệu xây dựng	6,5	19,5	1,8	2,8	-10,0	9,3	6,9	55,0
Bất động sản	23,4	62,4	4,6	2,2	-15,0	-18,3	231,0	43,8
Dịch vụ tiện ích	4,4	15,4	2,4	1,1	-15,6	10,2	18,8	223,5

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

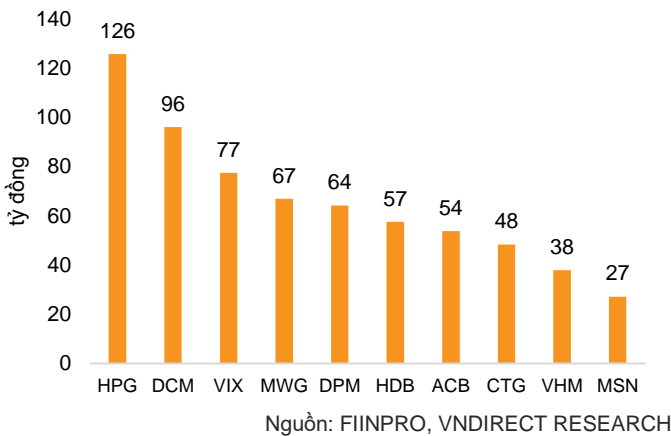
Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



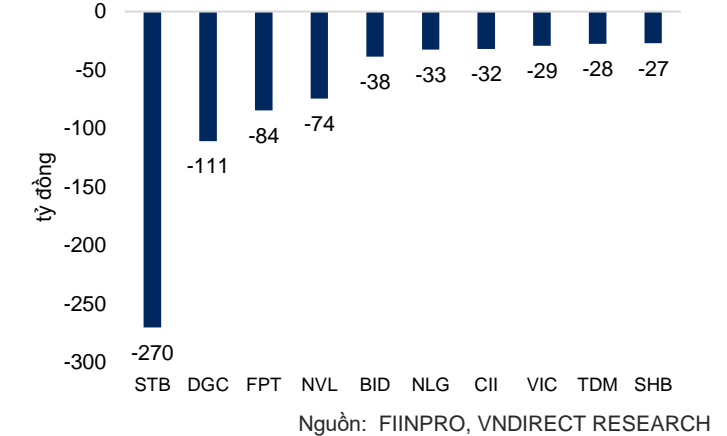
Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỎI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY

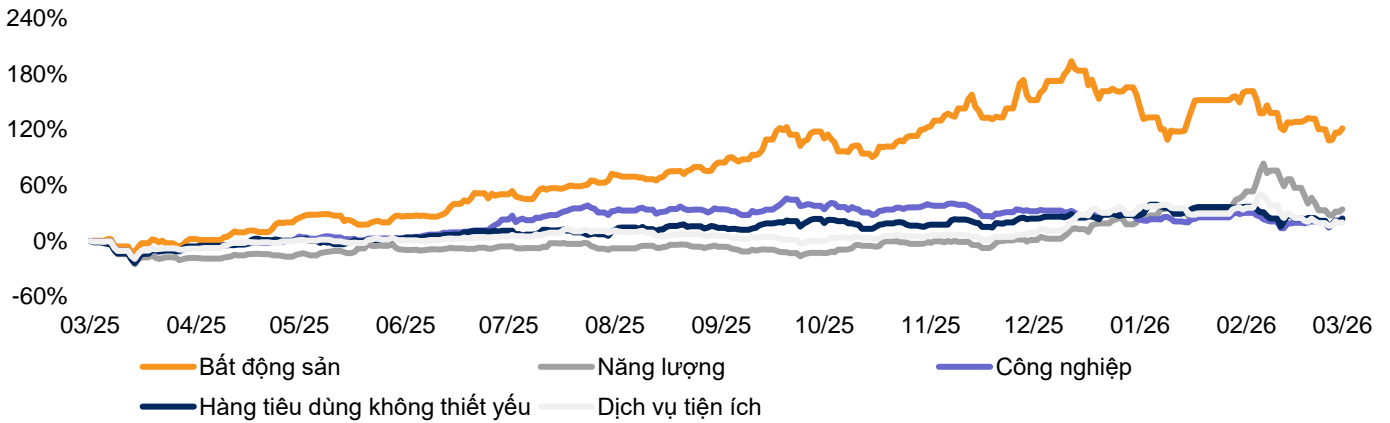


Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

Quốc gia	Chỉ số	1D (%)	YTD (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD TB 3T (triệu USD)	Lợi suất TPCP 5 năm	Vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá (% MoM)	Tỷ giá (% Svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	0,6%	-1,4%	18,6	1,5	8,3%	2,4%	158.308	1,5%	120.517	-0,7%	5,1%
Ấn Độ	NSE500 Index	-1,6%	-11,5%	23,0	3,3	15,1%	1,3%	9.589	6,6%	-13.109	-3,9%	-9,4%
Indonesia	JCI Index	-1,1%	-18,0%	17,9	1,9	11,4%	3,7%	1.447	6,6%	-1.728	-1,1%	-2,5%
Singapore	FSTAS Index	0,4%	4,9%	17,2	1,5	9,0%	4,5%	1.365	2,0%	1.113	-1,7%	4,1%
Malaysia	FBME Index	0,0%	1,3%	16,5	1,4	8,3%	3,8%	693	3,4%	283	-2,9%	10,5%
Philippines	PCOMP Index	0,1%	-4,0%	10,0	1,0	10,1%	3,8%	105	5,8%	177	-4,8%	-5,2%
Thái Lan	SET Index	0,4%	15,1%	12,8	1,4	8,6%	4,3%	1.836	1,7%	691	-5,6%	3,0%
Việt Nam	<b>VN-Index</b>	<b>1,7%</b>	<b>-6,3%</b>	<b>14,8</b>	<b>1,9</b>	<b>14,3%</b>	<b>1,5%</b>	<b>1.069</b>	<b>4,1%</b>	<b>-1.040</b>	<b>-1,1%</b>	<b>-2,9%</b>

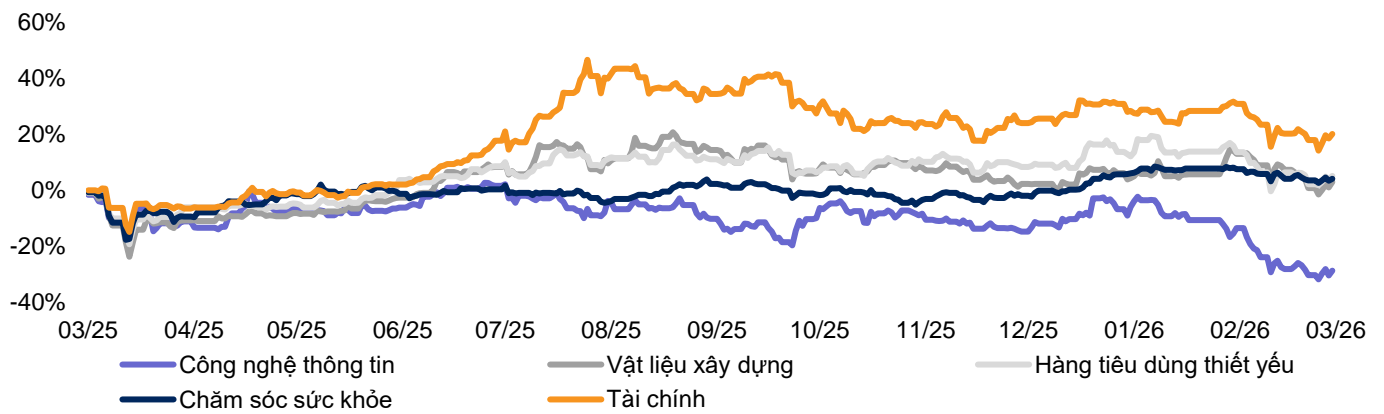
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

**Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HoSE (CẬN TRÊN)**



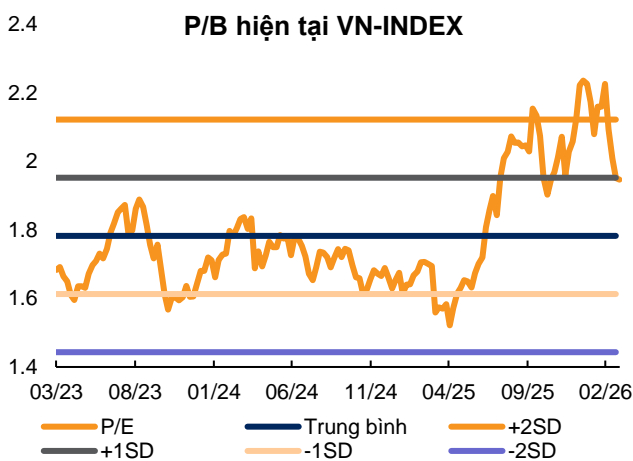
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

**Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HoSE (CẬN DƯỚI)**



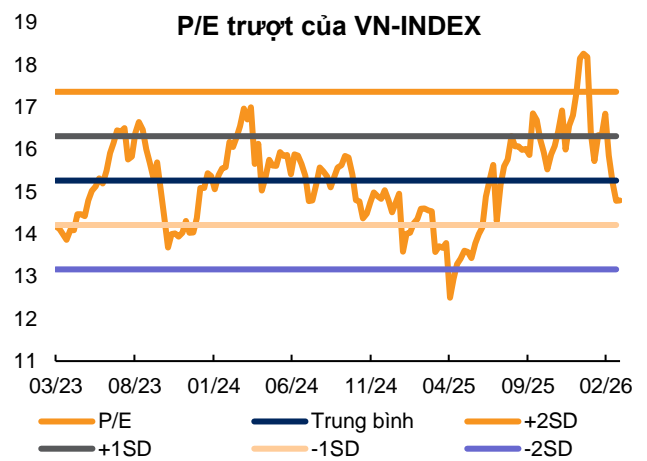
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

**Hình 10: P/B HIỆN TẠI**



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

**Hình 11: P/E TRƯỢT**



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

**Điểm tin**

**Tin vĩ mô thế giới**

- **Toàn cầu:** OECD hạ dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2026 xuống khoảng 2,9% đồng thời nâng dự báo lạm phát lên khoảng 4% do gián đoạn nguồn cung năng lượng từ căng thẳng Trung Đông, làm gia tăng rủi ro đình lạm.
- **Mỹ:** OECD dự báo lạm phát có thể lên khoảng 4,2% trong khi tăng trưởng giảm còn khoảng 1,7%, cho thấy Fed có thể duy trì mặt bằng lãi suất cao lâu hơn dự kiến.
- **Châu Âu/Anh:** OECD hạ dự báo tăng trưởng năm 2026 xuống khoảng 0,7–0,8% do tác động tiêu cực từ giá năng lượng cao và nhu cầu suy yếu.

**Tin vĩ mô trong nước**

- Chính phủ giảm các loại thuế liên quan đến xăng dầu về 0%, hiệu lực từ ngày March 26, 2026 đến April 15, 2026 nhằm ổn định giá nhiên liệu trong nước trong bối cảnh giá dầu thế giới tăng mạnh, với tác động ngân sách ước tính khoảng VND7.2tn mỗi tháng.
- Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi quy định về hóa đơn điện tử theo hướng đơn giản hóa thủ tục, cho phép lập hóa đơn gộp theo ngày và nơi lỏng yêu cầu tuân thủ cho doanh nghiệp nhỏ và hộ kinh doanh.
- Bộ Tài chính đẩy nhanh giải ngân các chương trình mục tiêu quốc gia bằng cách chuẩn hóa quy trình và cho phép kéo dài vốn năm 2025 sang năm 2026 nhằm tháo gỡ các điểm nghẽn trong thực thi.

**Tin ngành và doanh nghiệp**

- **SHS:** Công ty lên kế hoạch tăng vốn điều lệ lên trên 10 nghìn tỷ đồng và đặt mục tiêu lợi nhuận trước thuế năm 2026 đạt 1,7 nghìn tỷ đồng, cho thấy chiến lược mở rộng mạnh hoạt động margin và tự doanh.
- **MWG:** Công ty đề xuất chia cổ tức kỷ lục hơn 29 nghìn tỷ đồng, phản ánh dòng tiền đã phục hồi mạnh và xu hướng gia tăng lợi ích cổ đông.
- **DNSE:** Công ty đặt mục tiêu tăng trưởng lợi nhuận trên 60% svck và dự kiến phát hành 3,5 nghìn tỷ đồng trái phiếu để tài trợ mở rộng, cho thấy chiến lược tăng trưởng dựa trên đòn bẩy.
- **MVC:** Công ty tiếp tục mở rộng mảng đá xây dựng nhưng đặt kế hoạch lợi nhuận giảm do biên lợi nhuận bị thu hẹp, phản ánh áp lực chi phí trong ngành vật liệu.
- **VPS:** Công ty đặt mục tiêu lợi nhuận trước thuế năm 2026 tăng 30% svck lên khoảng 5,75 nghìn tỷ đồng, tiếp tục dựa vào tăng trưởng môi giới và cho vay margin.

**Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần**

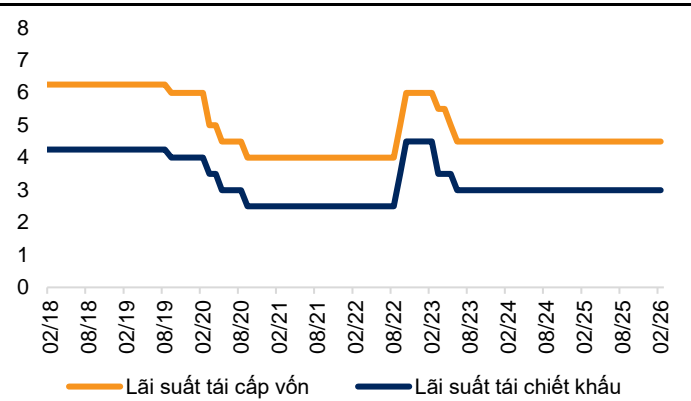
Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Ba, 24/03/2026	Mỹ	Chỉ số PMI sản xuất và PMI dịch vụ tháng 3.2026
Thứ Sáu, 27/03/2026	Mỹ	Bài phát biểu của phó chủ tịch và một số quan chức khác của Fed

Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1D	1M	YTD	1Y
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,07	0,2	8,4	25,1	76,0
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	5,55	30,6	-34,3	236,4	27,6
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	7,80	1,6	7,9	-5,5	75,3
USD/VND	26.345	0,0	-1,0	-0,2	-2,9
DXY	99,70	0,1	1,9	1,4	-4,6
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4,37	0,9	9,1	4,9	0,4
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	3,93	1,3	14,4	11,1	-2,0

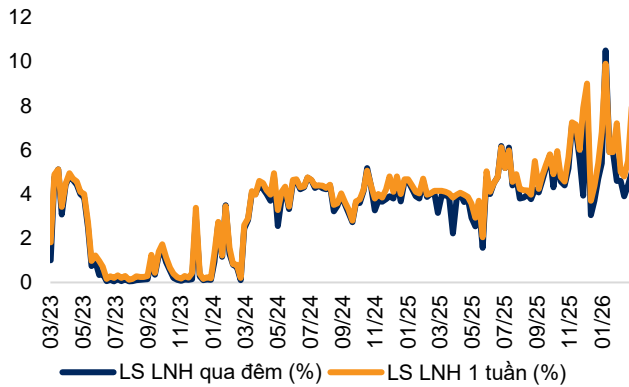
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM



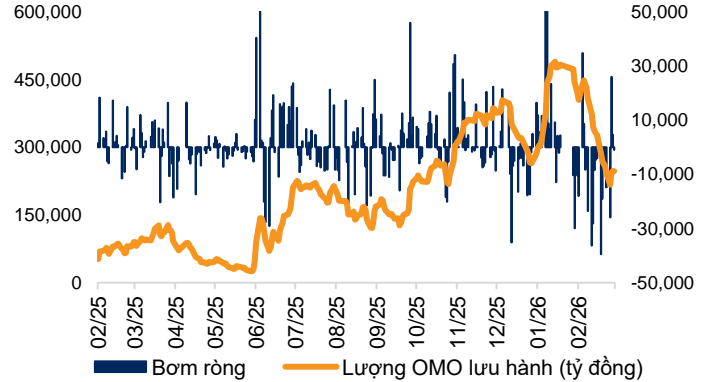
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG



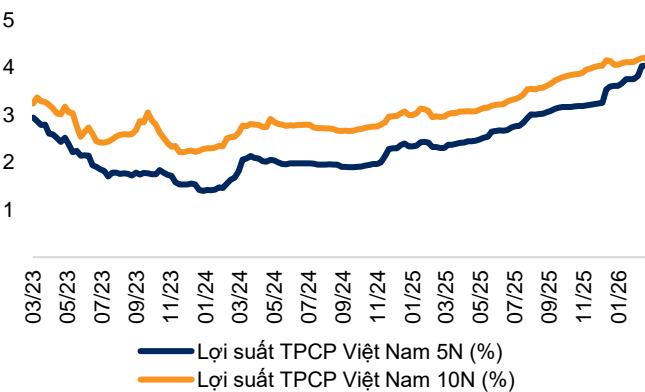
Nguồn: SBV, FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUÁ KÈNH OMO



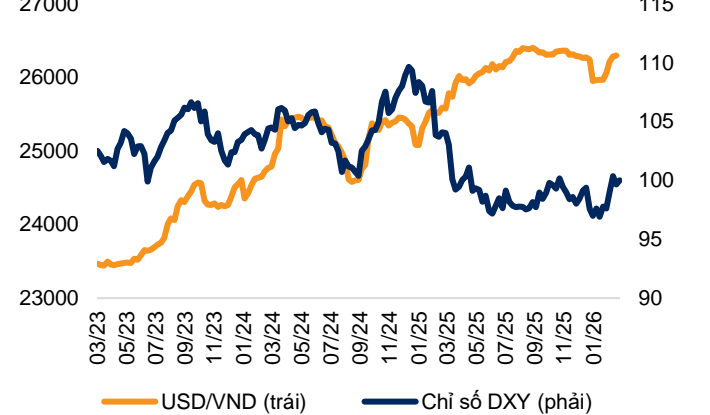
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: TỶ GIÁ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 21: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	0,5%	41,7%	35,9%
Brent Crude	1,2%	50,8%	47,7%
JKM LNG	3,0%	92,5%	62,9%
Henry Hub LNG	1,2%	89,5%	55,9%
NW Thermal Coal	1,9%	-3,0%	-25,6%
Singapore Platt FO	0,6%	59,2%	47,6%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	1,4%	-15,4%	45,0%
Vàng SJC trong nước	-100,0%	-100,0%	-100,0%
Bạc	-6,5%	-22,2%	98,8%
Bạch kim	0,8%	-21,9%	88,3%

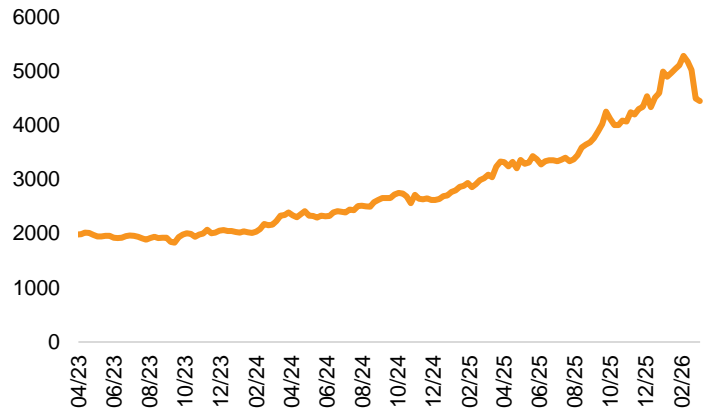
Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	2,9%	44,5%	527,4%
Đồng	-1,5%	-8,4%	4,4%
Nhôm	1,1%	5,6%	28,9%
Niken	-0,5%	-2,5%	6,4%
Kẽm	1,1%	-5,3%	-3,7%
Chì	NA	NA	NA
Thép	0,0%	-0,1%	-6,7%
Quặng sắt	-0,9%	6,1%	3,1%

Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	0,6%	6,2%	-18,0%
Arabica	-2,7%	7,6%	-21,5%
Đường	2,1%	10,1%	-18,0%
Cacao	1,0%	6,4%	-60,7%
Dầu cọ	1,2%	14,6%	NA
Bông	-0,2%	8,9%	3,3%
Sữa bột	-0,1%	7,9%	-13,6%
Lúa mì	0,4%	2,7%	14,2%
Đậu tương	0,2%	1,6%	15,6%
Hạt điều	NA	0,0%	2,8%
Cao su	1,1%	-2,2%	4,6%
Urê	8,4%	51,1%	68,2%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	-0,1%	-5,1%	3,7%
Gia súc	0,3%	-4,4%	13,5%

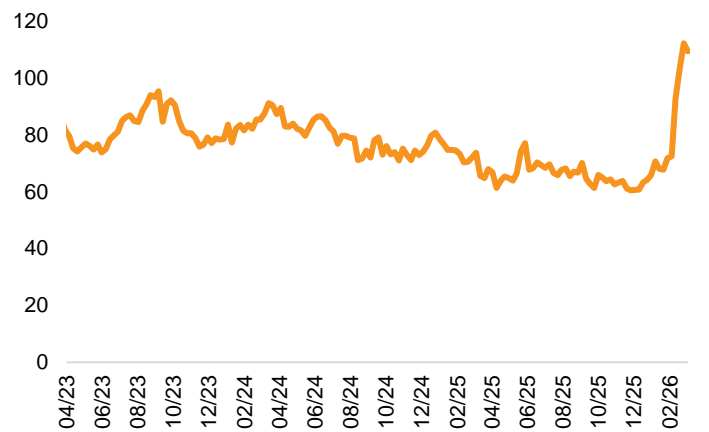
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: GIÁ VÀNG



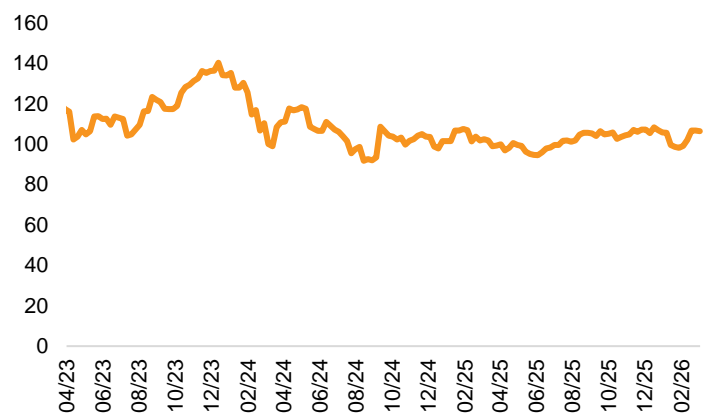
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: GIÁ DẦU BRENT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 20: GIÁ QUẶNG SẮT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	6.175	5,4	2.901	45.400	73.300	62,7%	1,2%	15,0	2,3	17%
AST	121	0,0	4	70.900	85.400	24,0%	3,5%	12,9	5,4	45%
HVN	2.593	1,9	560	21.950	43.400	100,6%	2,8%	8,5	11,3	
VJC	3.527	9,6	830	157.000	113.600	-27,0%	0,6%	41,7	3,7	10%
Bán lẻ										
BAF	401	3,8	187	34.700	37.200	7,2%		64,3	2,6	3%
DGW	382	6,0	103	45.500	49.600	10,1%	1,1%	18,3	2,9	17%
FRT	1.051	3,5	168	162.500	150.300	-7,3%	0,2%	34,8	6,6	26%
MCH	7.137	2,2	2.479	145.200	147.000	2,6%	1,4%	28,2	10,4	46%
MWG	4.516	27,5	19	81.000	96.300	20,1%	1,2%	16,9	3,6	23%
PNJ	1.424	8,9	1	109.900	109.900	0,9%	0,9%	13,6	2,8	23%
QNS	664	0,3	269	47.600	53.400	16,4%	4,2%	7,8	1,4	18%
SAB	2.150	2,9	894	44.150	59.900	40,2%	4,5%	13,2	2,7	20%
VHC	501	3,4	399	58.800	71.300	24,7%	3,4%	9,7	1,4	15%
VNM	4.880	19,9	2.490	61.500	74.800	26,3%	4,6%	15,3	4,2	27%
Tài chính										
ACB	4.642	13,8	122	23.800	31.300	35,2%	3,7%	7,8	1,3	18%
BID	11.015	18,8	1.431	39.850	47.200	19,6%	1,1%	9,3	1,7	19%
CTG	10.263	23,2	482	34.800	49.000	41,7%	0,9%	7,8	1,5	21%
HDB	4.808	18,8	219	25.300	39.500	58,7%	2,5%	7,1	1,7	25%
LPB	4.741	2,9	203	41.800	33.400	-14,1%	6,0%	10,9	2,6	25%
MBB	7.998	31,2	2	26.150	32.900	27,7%	1,9%	7,9	1,5	22%
STB	4.288	33,1	727	59.900	45.700	-22,7%	1,0%	19,0	1,9	10%
TCB	8.247	17,6	0	30.650	40.300	34,7%	3,3%	8,6	1,3	16%
TPB	1.712	9,4	96	16.250	17.800	15,4%	5,9%	6,1	1,1	18%
VCB	18.655	29,3	1.783	58.800	69.300	18,6%	0,8%	14,0	2,2	17%
VIB	2.197	4,4	0	17.000	23.600	42,4%	3,6%	7,9	1,2	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	7.968	23,3	406	26.450	37.100	42,2%	1,9%	8,7	1,2	15%
<b>Dệt may</b>										
MSH	161	1,0	69	37.800	40.600	18,0%	10,6%	7,0	2,2	33%
TCM	99	1,6	2	23.250	29.800	30,3%	2,2%	10,8	1,1	10%
<b>Khu công nghiệp</b>										
BCM	2.134	3,4	705	54.300	68.600	28,4%	2,0%	16,3	2,5	16%
GMD	1.271	6,3	95	78.500	72.000	-5,7%	2,5%	21,5	2,6	12%
HAH	358	6,0	87	55.900	55.400	0,5%	1,4%	8,1	2,1	29%
VSC	338	8,5	160	23.750	19.100	-17,5%	2,1%	26,1	1,6	7%
IDC	699	6,7	240	48.500	45.600	-2,9%	3,1%	9,5	2,8	32%
KBC	1.098	7,1	432	30.700	30.000	-1,1%	1,2%	12,7	1,2	10%
PHR	318	2,0	112	61.800	68.400	12,9%	2,2%	17,7	2,1	13%
VTP	459	3,6	203	99.200	129.200	31,3%	1,1%	34,7	6,8	21%
<b>Tài nguyên cơ bản</b>										
DGC	747	15,1	318	51.800	128.300	153,5%	5,8%	6,9	1,3	20%
HPG	7.723	47,8	2.080	26.500	30.000	14,3%	1,1%	13,2	1,6	13%
<b>Dầu khí</b>										
BSR	5.247	24,6	2.467	27.600	16.700	-37,9%	1,6%	26,5	2,3	9%
GAS	7.522	15,1	3.516	82.100	78.400	-2,0%	2,5%	17,4	3,0	18%
OIL	613	6,0	39	15.600	14.800	-3,5%	1,6%	45,5	1,5	3%
PLX	2.038	18,2	104	42.250	47.700	15,7%	2,8%	22,5	2,1	10%
PVD	755	12,8	281	35.750	32.600	-1,8%	7,0%	21,6	1,2	6%
PVS	831	18,2	278	42.800	41.800	-0,8%	1,5%	11,8	1,5	13%
PVT	398	9,0	144	22.300	23.400	6,0%	1,0%	10,1	1,2	13%
<b>Phân bón - Hóa chất</b>										
DPM	795	10,9	351	30.800	22.700	-23,5%	2,8%	20,5	1,8	10%
DCM	975	9,1	394	48.500	40.000	-13,4%	4,1%	15,1	2,4	16%
DDV	156	2,4	74	28.200	39.700	44,0%	3,2%	6,5	1,8	31%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	71	1,3	34	23.300	34.100	48,5%	2,1%	138,7	1,5	1%
<b>Điện</b>										
POW	1.520	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
<b>Điện và BĐS</b>										
HDG	419	3,0	128	29.800	37.400	27,2%	1,7%	15,6	1,6	11%
PC1	454	8,0	155	29.100	26.500	-8,9%	0,0%	12,9	1,8	15%
REE	1.475	2,3	0	71.700	76.600	8,2%	1,4%	15,4	1,9	13%
<b>Bất động sản</b>										
DXG	617	9,2	187	14.600	18.300	39,0%	13,7%	63,3	1,1	2%
KDH	1.125	5,9	237	26.400	41.800	59,5%	1,1%	30,1	1,6	5%
NLG	541	3,9	48	29.350	42.200	45,3%	1,6%	20,1	1,1	6%
VHM	16.063	32,1	6.801	103.000	93.600			10,1	1,8	19%
VRE	2.222	10,1	821	25.750	32.000	28,3%	4,1%	9,1	1,2	14%
<b>Công nghệ</b>										
FPT	4.922	44,5	771	76.100	118.200	56,6%	1,3%	13,8	3,6	28%

## MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

## ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

### Hội sở

1 Nguyễn Thượng Hiền,  
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội  
ĐT: +84 24 3972 4568  
Fax: +84 24 3972 4568

### Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,  
Phường Sài Gòn, TP. HCM  
ĐT: +84 28 7300 0688  
Fax: +84 28 3914 6924

### Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,  
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng  
ĐT: +84 511 382 1111  
Fax: NA

### Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,  
Phường Trường Vinh, Nghệ An  
ĐT: +84 23 8730 2886  
Fax: NA

### Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,  
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ  
ĐT: +84 710 3766 959  
Fax: NA

### Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,  
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh  
ĐT: +84 98 8619 695  
Fax: NA

### Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành  
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa  
ĐT: +84 90 3255 202  
Fax: NA

### Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,  
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM  
ĐT: +84 27 4222 2659  
Fax: +84 27 4222 2660

### Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,  
Phường Nam Định, Ninh Bình  
ĐT: +84 22 8352 8819  
Fax: NA